ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KỲ ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH CÔNG KHAI
KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT, NHÂN KHẨU, CHÍNH SÁCH, TỶ LỆ THU HỒI ĐẤT DỰ ÁN ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG ĐỒNG PHÚ

(Kèm theo thông báo số 696/TB-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Kỳ Anh)

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (Thôn)	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)			Loại đất	Vị trí	Nguồn gốc *(thời điểm sử dụng đất hợp pháp, các giấy tờ sử dụng đất kèm theo)*	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Tỉ lệ % THĐ đất nông nghiệp	Số nhân khẩu	Chính sách đủ điều kiện hỗ	Đối tượng (Cá nhân/ hộ gia đình sản xuất nông nghiệp TT	Ghi chú
					Tổng	Trong mốc GPMB	Ngoài mốc GPMB									
I	**Đất hộ gia đình, cá nhân**				**6801,2**	**6114,5**	**686,7**									
1	Hồ Chí Trung (Hà)	Đồng Phú	40	248	210,9	210,9		ONT+CLN (Trong đó: Đất ở: 123,0 m2, Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 87,9 m2)		Đất được UBND huyện Kỳ Anh cấp GCN QSD đất số CK 173420 ngày 16/10/2017 số vào sổ CH 00877						
2	Nguyễn Văn Hải (Liên)	Đồng Phú	40	639	314,1	314,1		ONT		Đất được UBND xã Kỳ Anh cấp GCN QSD đất số AA 04952431 ngày 3/4/2026 số vào sổ CX 428						
3	Trần Văn Ký (Ban)	Thôn 4, xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	40	405	134,4	134,4		CLN	VT1	Đất được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCN QSD đất số CV 432804 ngày 09/4/2020 số vào sổ CS 02112	446,5	30,1%	3		Hộ gia đình SXNNTT	
4	Trần Văn Kiểu (Hương)	Đồng Phú	40	406	142,4	142,4		CLN	VT1	Đất được Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hà Tĩnh cấp GCN QSD đất số CV 432805 ngày 09/4/2020 số vào sổ CS 02113	5.810,4	2,5%	8		Hộ gia đình SXNNTT	
5	Nguyễn Thị Phán	Đồng Phú	40	28	163,3	163,3		ONT		Đất được UBND xã Kỳ Anh cấp GCN QSD đất số AA 04952710 ngày 23/7/2026 số vào sổ CX 749						

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (Thôn)	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)			Loại đất	Vị trí	Nguồn gốc *(thời điểm sử dụng đất hợp pháp, các giấy tờ sử dụng đất kèm theo)*	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Tỉ lệ % THĐ đất nông nghiệp	Số nhân khẩu	Chính sách đủ điều kiện hỗ	Đối tượng (Cá nhân/ hộ gia đình sản xuất nông nghiệp TT	Ghi chú
					Tổng	Trong mốc GPMB	Ngoài mốc GPMB									
6	Nguyễn Văn Quý	Đồng Phú	40	418	69,6	69,6		ONT+CLN (Trong đó: Đất ở: 28,0 m2, Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 41,6 m2)		Đất được Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hà Tĩnh cấp GCN QSD đất số CY 321570 ngày 21/10/2020 số vào sổ CS 02321						
7	Lê Thị Thắm	Đồng Phú	40	417	73,1	73,1		ONT		Đất được Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hà Tĩnh cấp GCN QSD đất số CY 321568 ngày 21/10/2020 số vào sổ CS 02321						
			40	416	73,9	73,9		ONT+CLN ((Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 73,9) m2)		Đất được Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hà Tĩnh cấp GCN QSD đất số CY 321569 ngày 21/10/2020 số vào sổ CS 02322						
8	Nguyễn Thị Quế	Hoàng Dụ, kỳ Khang	40	415	74,7	74,7		ONT+CLN ((Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 74,7) m2)		Đất được Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hà Tĩnh cấp GCN QSD đất số CM 064880 ngày 26/01/2018 số vào sổ CH 01098						
9	Nguyễn Thị Thảo (Hoàn)	Thôn Đồng Trụ	40	414	75,4	75,4		ONT+CLN ((Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 75,4) m2)		Đất được Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hà Tĩnh cấp GCN QSD đất số CM 064663 ngày 26/01/2018 số vào sổ CH 01100						
10	Nguyễn Thị Hậu (Dũng)	Tân Thắng	40	413	75,9	75,9		ONT+CLN(Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 75,9) m2)		Đất được Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hà Tĩnh cấp GCN QSD đất số CM 064666 ngày 26/01/2018 số vào sổ CH 01099						

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (Thôn)	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)			Loại đất	Vị trí	Nguồn gốc *(thời điểm sử dụng đất hợp pháp, các giấy tờ sử dụng đất kèm theo)*	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Tỉ lệ % THĐ đất nông nghiệp	Số nhân khẩu	Chính sách đủ điều kiện hỗ	Đối tượng (Cá nhân/ hộ gia đình sản xuất nông nghiệp TT	Ghi chú
					Tổng	Trong mốc GPMB	Ngoài mốc GPMB									
11	Nguyễn Văn Khánh (Nồng)	Đồng Phú	40	513	167,1	167,1		ONT+CLN (Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 167,1) m2)		Đất được Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hà Tĩnh cấp GCN QSD đất số DL 535242 ngày 25/4/2023 số vào sổ CS03853						
12	Nguyễn Văn Tiến (Dục)	Đồng Phú	40	13	117,7	117,7		ONT+CLN(Trong đó: Đất ở 94,0 m2, đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 23,7) m2)		Đất được UBND huyện Kỳ Anh cấp GCN QSD đất số CO 366341 ngày 27/7/2018 số vào sổ CH 01434						
			30	261	1049,3	762,3	287,0	LUC	VT1	Đất được UBND huyện Kỳ Anh cấp GCN QSD đất số BX 668175 ngày 20/01/2015 số vào sổ CH 01230	1.756,4	59,7%	7	Bệnh binh 2/3	Hộ gia đình SXNNTT	
13	Nguyễn Anh Minh (Thủy)	Đồng Phú	40	27	390,5	390,5		ONT+CLN (Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 390,5) m2)		Đất được UBND xã Kỳ Anh cấp GCN QSD đất số AA 04952268 ngày 13/01/2026 số vào sổ CX245						
14	Nguyễn Đình Tuệ	Đồng Phú	40	624	437,6	437,6		ONT		Đất được Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hà Tĩnh cấp GCN QSD đất số DC426538 ngày 21/9/2021 số vào sổ CS 02970						
15	Nguyễn Đức Ngôn	Đồng Phú	31	654	69,7	69,7		ONT+CLN (Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 69,7) m2)		Đất được Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hà Tĩnh cấp GCN QSD đất số DD 439058 ngày 20/01/2022 số vào sổ CS 03227						

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (Thôn)	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)			Loại đất	Vị trí	Nguồn gốc *(thời điểm sử dụng đất hợp pháp, các giấy tờ sử dụng đất kèm theo)*	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Tỉ lệ % THĐ đất nông nghiệp	Số nhân khẩu	Chính sách đủ điều kiện hỗ	Đối tượng (Cá nhân/ hộ gia đình sản xuất nông nghiệp TT	Ghi chú
					Tổng	Trong mốc GPMB	Ngoài mốc GPMB									
16	Nguyễn Bá Giáp	Đồng Phú	40	627	150,7	150,7		ONT+CLN (Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 150,7 m2)		Đất được Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hà Tĩnh cấp GCN QSD đất số DC 426205 ngày 24/8/2021 số vào sổ CS 02933						
17	Nguyễn Duy Phương (Tuyết)	Đồng Phú	40	800	106,2	106,2		ODT+CLN (Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 106,2 m2)		Đất được Văn phòng đăng ký đất đai cấp GCN QSD đất số AA 003161861 ngày 11/7/2025 số vào sổ VP 74340						
				801	204,5	204,5		ODT+CLN(Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 204,5 m2)		Đất được Văn phòng đăng ký đất đai cấp GCN QSD đất số AA 02626930 ngày 21/5/2025 số vào sổ VP 55074						
18	Nguyễn Hoàng Hà	Văn Miếu, xã Kỳ Hoa	31	653	9,2	9,2		ONT+CLN (Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 9,2 m2)		Đất được Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hà Tĩnh cấp GCN QSD đất số DD 439062 ngày 20/01/2022 số vào sổ CS 03226						
19	Nguyễn Đức Tú (Mai)	Đồng Phú	31	791	6,8	6,8		ONT+CLN (Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 6,8 m2)		Đất được Văn phòng đăng ký đất đai cấp GCN QSD đất số DQ 898470 ngày 27/11/2024 số vào sổ VP 18648						
			31	790	3,1	3,1		ONT+CLN (Trong đó: Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 3,1 m2)		Đất được Văn phòng đăng ký đất đai cấp GCN QSD đất số DQ 898471 ngày 27/11/2024 số vào sổ VP 18650						
			40	4	1333,5	978,3		ONT+CLN (Trong đó: Đất ở 527 m2, đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở 451,3m2)		Đất được UBND huyện Kỳ Anh cấp GCN QSD đất số CO 158214 ngày 23/5/2018 số vào sổ CH 01217						

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (Thôn)	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)			Loại đất	Vị trí	Nguồn gốc *(thời điểm sử dụng đất hợp pháp, các giấy tờ sử dụng đất kèm theo)*	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Tỉ lệ % THĐ đất nông nghiệp	Số nhân khẩu	Chính sách đủ điều kiện hỗ	Đối tượng (Cá nhân/ hộ gia đình sản xuất nông nghiệp TT	Ghi chú
					Tổng	Trong mốc GPMB	Ngoài mốc GPMB									
20	Nguyễn Văn Thái (Nga)	Đồng Phú				355,2		BHK	VT1	01517	1.404,8	43,8%	4		Hộ gia đình SXNNTT	
			31	211	260,0	124,3	135,7	LUC	VT1	Đất được thôn giao theo chuyển đổi ruộng đất năm 2009 cho bà Hồ Thị Hiền, sau đó năm 2012 cho cháu là ông Nguyễn Văn Thái sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp, lấn chiếm (hiện nay không còn sổ lưu trữ). Đủ điều kiện cấp GCN QSD đất						
22	Nguyễn Đình Khôi (Vân)	Đồng Phú	31	224	337,7	337,7		LUC	VT1	Đất được UBND huyện Kỳ Anh cấp GCN QSD đất số BX 723509 ngày 03/8/2015 số vào sổ CH 02147	5.573,4	6,1%	2		Hộ gia đình SXNNTT	
23	Hoàng Đình Hân (Bưu)	Đồng Phú	31	192	554,8	310,1	244,7	LUC	VT1	Đất được UBND huyện Kỳ Anh cấp GCN QSD đất số BX 668692 ngày 03/8/2015 số vào sổ CH 02169	2.819,2	19,7%	7		Hộ gia đình SXNNTT	
24	Đào Thành Đồng	Đồng Phú	30	233	17,0	17,0		LUC	VT1	Đất được thôn giao theo chuyển đổi ruộng đất năm 2009, sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp, lấn chiếm (hiện nay không còn sổ lưu trữ). Đủ điều kiện cấp GCN QSD đất	2.247,0	0,8%	5		Hộ gia đình SXNNTT	
25	Nguyễn Công Thành (Gái)	Đồng Phú	30	276	6,3	6,3		LUC	VT1	Đất được UBND huyện Kỳ Anh cấp GCN QSD đất số BX 668669 ngày 03/8/2015 số vào sổ CH 02175	648,7	1,0%	4		Hộ gia đình SXNNTT	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (Thôn)	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)			Loại đất	Vị trí	Nguồn gốc *(thời điểm sử dụng đất hợp pháp, các giấy tờ sử dụng đất kèm theo)*	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Tỉ lệ % THĐ đất nông nghiệp	Số nhân khẩu	Chính sách đủ điều kiện hỗ	Đối tượng (Cá nhân/ hộ gia đình sản xuất nông nghiệp TT	Ghi chú
					Tổng	Trong mốc GPMB	Ngoài mốc GPMB									
26	Nguyễn Thị Hiền (Đô)	Đồng Phú	31	201	171,8	152,5	19,3	LUC	VT1	Đất được thôn giao theo chuyển đổi ruộng đất năm 2009, sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp, lấn chiếm (hiện nay không còn sổ lưu trữ). Đủ điều kiện cấp GCN QSD đất	1.952,6	8,8%	1		Hộ gia đình SXNNTT	
II	**Đất tổ chức**				**2254,3**	**2254,3**	**0,0**									
1	UBND xã	Kỳ Đồng	30	172	227,5	227,5		DGT								
			31	119	386,2	386,2		DGT								
			31	149	38,6	38,6		DTL								
			31	193	22,6	22,6		BCS								
			31	194	15,1	15,1		MNC								
			40	12	115,9	115,9		DTL								
			40	30	18,0	18,0		DTL								
			40	57	30,3	30,3		DTL								
			40	116	1400,1	1400,1		DGT								
	Tổng				**9055,5**	**8368,8**	**686,7**									

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KỲ ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP
NGUỒN GỐC VÀ THỜI ĐIỂM XÂY DỰNG HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH, NHÀ CỬA,VẬT KIẾN TRÚC....
CỦA CÁC HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG ĐỒNG PHÚ ĐẾN ĐƯỜNG 70M (QUA KHU TÁI ĐỊNH CƯ CỬA LÙM)

(Kèm theo thông báo số 696 / TB-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Kỳ Anh)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
1	**Hồ Chí Trung (Hà)**	**Đồng Phú**						Tài sản xây dựng trong phạm vi đất ở, đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			1	Nhà 01 tầng, móng đá hộc kết hợp BTCT, Khung chịu lực, tường xây taplo 150 áo trát, sơn, nền lát gạch liên doanh, sàn mái BTCT, mái lợp fibro, của Pano gỗ dỗi, có hệ thống điện					
				- Phần nhà cao 5,4 m	m2	3*7,2	21,60		
				- Phần nhà cao 4,5 m	m2	6,5*7,2	46,80		
			2	Cửa đi pano gỗ N3	m2	2,4*2,2+0,8*2,4	7,20		
			3	Cửa sổ pano gỗ N3	m2	1,6*1,7	2,72		
			4	Song cửa sổ gỗ táu	m2	1,2*1,5+1,6*1,4	4,04		
			5	Ô Lam gỗ dỗi	m2	2,4*0,4+1,6*1,4+0,8*0,5	3,60		
			6	Ốp viền chân tường	m2	((2,9+0,5)*2+(0,6*4)+(4,15+1,8+1,5)+(1,5*2)+(1,1*3)+(1,85*4))*0,1+(5,8+6,5+4)*0,12	4,99		
			7	Bậc tam cấp ốp đá granit màu đen	m2	4*1,3	5,20		
			8	Cầu thang ốp đá granit màu xám	m2	(2,8+1,5)*0,9	3,87		
			9	Khung bao gỗ táu tiết diện 6x18	md	(2,9*2+2,4*2+0,4*3)+(2,4*2+1,6*2+0,4)	20,2		
			10	Phào nẹp cửa gỗ dỗi	md	(2,3*2+1,6*2)*2+(2,9*2+0,8)*2+(2,9*2+2,4)*2	45,20		
			11	Gác xép đổ BTCT	m2	2,9*6,5	18,85		

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
			12	Nền lát gạch liên doanh tiết diện >0,16	m2	2,9*6,5	18,85		
			13	Lan can bằng sắt hộp, sơn tĩnh điện	m2	2,9*0,8	2,32		
			14	Điều hòa 9000 BTU	Cái		1,00		
			15	Nhà liền kề một mặt, móng đá hộc, tường xây taplo 110, áo trát, nền lát gạch liên doạn, mái lợp fibro, có hệ thống điện, vệ sinh khép kín, cao 3,3m	m2	4,6*7,2	33,12	Tài sản xây dựng trong phạm vi đất ở, đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	**bếp**
			16	Bàn bếp ga BTCT ốp gạch liên doanh TD>0,16 m2	m2	3,6*0,6	2,16		
			17	Diện tích ốp gạch liên doanh tường bếp	m2	9,5*0,12	1,14		
			18	Diện tích ốp gạch liên doanh tường TD >0,16 m2	m2	4,2*0,98+3,76*0,9	7,50		
			19	Diềm tôn khung thép hộp	m2	0,6*4,58	2,75		
			20	Bệ xí bệt	Cái		1,00		
			21	vòi hoa sen	m2		1,00		
			22	Bình nóng lạnh	Cái		1,00		
			23	Gương soi	Cái		1,00		
			24	Diện tích tường ốp gạch liên doanh TD >0,16 m2	m2	5*1,82	9,10		
			25	Mái che, Khung sườn gỗ nhóm 2-3, cột gỗ nhóm 2-3, mái lợp fibro	m2	6,58*3	19,74	Tài sản xây dựng trong phạm vi đất ở 9,74m2, đất TCLN liền kề đất ở 10m2, đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	**chái**
			26	Nền láng xi măng	m2	6,58*2,3	15,13		
			27	Bao che bằng fibro khung sắt kết hợp gỗ	2	(2,9+3,45)*1,8	11,43		
			28	Mái che, cột BTCT, khung sườn sắt hộp, mái lợp fibro	m2	7,2*5	36,00		
			29	Tường xây taplo 150 áp trát 01 mặt, móng đá hộc	m2	1*6,5+4,8*4,5	28,10		
			30	Khung dầm BTCT	m2	0,25*0,25*7,2	0,45		
			31	Song cửa khung sắt đặc bản 1x2	m2	1,2*1,52	1,82		
			32	Via tăng đa đổ BTCT	m2	0,9*7,6	6,84		
			33	Mái che, cột sắt ống, khung sườn thép hộp , mái lợp tôn xốp	m2	5*4,6	23,00		**mái che ốt**
			34	Sân láng xi măng	m2	5*4,6	23,00		

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
			35	Diềm mái che tôn khung thép	m2	9,6*1	9,60		
			36	Sân láng xi măng	m2	7,2*5	36,00		
			37	Hàng rào khung sắt hộp bản 2x4, khoảng hở 6cm, có sơn	m2	5*2,1+5*0,6	13,50		
			38	Hàng rào xây taplo 110, áo trát 1 mặt, móng đá hộc	m2	5*1	5,00		
			39	Nhà Khung thép hộp, thép ống, cao 4m, kết câu cột bằng thép ống D vì, kèo bằng thép hộp, móng xây đá hộc, nền lát gạch liên doạn, mái lợp tôn xộp chống nóng, tường xât taplo 110, áo trát, sơn, cửa cuốn không mô tơ, có hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín	m2	13,3*4,2	55,86	Tài sản xây dựng trong phạm vi đất ở, đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	Ót
				- Phần diện tích không lát gạch liên doanh	m2	2,25*3,85	8,66		
			40	Giấy dán tường	m2	2,56*8,55+2,56*2,6+2,6*2,9+2,5*1,6+3,2*2+2,5*1,8+8,55*3,2	78,34		
			41	Bình nóng lạnh	cái		1,00		
			42	Gương soi	cái		3,00		
			43	Ốp viền chân tường	m2	(8,6*0,1)*2	1,72		
			44	Via tăng đa đổ BTCT	m2	0,9*0,3+1,5*0,3	0,72		
			45	Cửa sổ tôn khung thép	m2	(1,1*0,9)*3	2,97		
			46	Hệ thống camera	cái		2,00		
			47	Biển quảng cáo khung sắt ốp bạt	m2				
			48	Bồn nước inox 1000L	cái		1,00		
			49	Giếng khoan đất cấp 3 có máy bơm sâu 25 m	cái		1,00		
			50	Hàng rào móng xây đá hộc, thân xây taplo 110 không áo	m2	5*1+12,2*0,9+3,9*0,8	19,10		
			51	Hệ thống điện ngoài nhà	HT		1,00		
			51	Tủ nhôm kính cường lực (Tủ trên)	md	0,9+2	2,00		
			52	Tủ nhôm kính cường lực (Tủ dưới)	md		2,20		

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
2	**Nguyễn Văn Hải**	**Đồng Phú**						Tài sản xây dựng trong phạm vi đất ở, đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			1	Hàng rào xây taplo 110, bổ trụ 220, Khoảng cách trụ 3m không áo, móng xây đá hộc	m2	38*1,1	41,80		
			2	Trụ cổng(loại không mái) móng xây đá hộc kết hợp BTCt, Thân xây taolo áo trát,	m3	0,35*0,35*1,7	0,21		
			3	Cánh cổng khung thép hộp bản 8x4, song 2x4 khoảng hở 8cm, sơn Tĩnh điện	m2	1,5*1,3	1,95		
			4	Hàng rào xây taplo 110, bổ trụ 220, Khoảng cách trụ 3m , áo 1 mặt, móng xây đá hộc	m2	19*1,1	20,90		
3	**Nguyễn Thị Phán**	**Đồng Phú**						Tài sản xây dựng trong phạm vi đất ở, đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			1	Hàng rào xây gạchđỏ 6 lỗ 150 không áo, móng ây đá hộc	m2	34,5*1,1	37,95		
				Cột cổng loại không mái, móng xây đá hộc thân xây gạch đỏ không lõi BTCT, không áo	m2	(1,5*0,45*0,45)*2	0,61		
				cánh cổng khung thép hộp bản 4x8, song 2x4 khoảng hở 5cm có sơn tĩnh điện	m2	(1,55*1,6)*2	4,96		
				Sân láng xi măng	m2	6*2,9	17,40		
				Chạch sân xây gạch đỏ 6 lỗ 110 áo trát	m2	(3,7*01,5)*2	11,10		
				Cọc điện thép ống	Cột		1,00		
4	**Nguyễn văn Quý**	**Đồng Phú**		***Tài sản xây dựng trên các thửa 413, 414,415,416,417,418 tờ bản đồ 40***					
			1	Nhà xây bao móng đá hộc, tường xây đó 220, nền lát gạch liên doanh, tường sơn, cửa đi cửa sổ pano gỗ N2, có hệ thống điện, cao 2,7m	m2	8,8*5,8	51,04		
			2	Nhà khung gỗ N2, chiều cao cột cái 2,5m đường kính cột cái 20 cm, mái lợp tôn xốp chống nóng	m2	51,04	51,04		
			3	Cửa đi pa nô gỗ dỗi	m2	(1,4*1,9)*2	5,32	Tài sản xây dựng trong phạm vi đất ở , đủ điều kiện bồi thường về đất, xây	
			4	Cửa sổ pa nô gỗ dỗi	m2	1*1,3	1,30		
			5	Cửa sổ lắp bản ván ghép	m2	1*1,3	1,30		

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
			6	Vách ngăn gỗ nhóm 3	m2	(0,6+0,5+0,5)*2,2+(0,3*1,2)+(1,4*2,95)	8,01	dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	*Thửa 418 và 417*
			7	Song cửa sổ gỗ táu	m2	(0,9*1)*4	3,60		
			8	Diềm tôn khung thép hộp	m2	5,2*0,6	3,12		
			9	Ốp viền chân tường	m2	((8,6*0,15)+(0,45*3,1)+(0,15*1,1))*2	5,70		
			10	Giấy dán tường	m2	15*2,3+(1,1+1,1+0,65+4,5)*2,3	51,41		
			11	Bậc tam cấp xây taplo lát gạch	m2	2,4*0,6	1,44		
			12	Vách ngăn bao che Fibro khung gỗ	m2	3,4*2	6,80		
			13	Nhà móng đá hộc kết kết BTCT, tường xây đá 220, sàn mái BTCT, tường chịu lực, áo trát, sơn xà gồ gỗ, mái lợp fibro, cửa pano gỗ dỗi, có hệ thống điện cao 3,2m	m2	(5,8*5,4)+(2,1*1,6)	34,68	Tài sản xây dựng ngoài phạm vi đất ở (Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở) , đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	*Thửa 416*
			14	Cửa pano gỗ dỗi	m2	(1,95*0,6)*2	2,34		
			15	Mái che, cột BTCT, khung sắt hộp lợp tôn xốp chống nóng	m2	4,5*9,5	42,75	Tài sản xây dựng trong phạm vi đất ở , đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt	*Thửa 418, 417*
			16	Sân láng xi măng	m2	6,7*9,2+4,4*3,8	78,36		
			17	Chạch sân xây taplo 150 áo trát,	m2	(3,4*3+6,4)*0,1	1,66		
			18	Diềm mái che tôn vân giả gỗ khung sắt hộp	m2	9,2*0,45+3,9*0,8	7,26		
			19	Khối xây taplo	m3	1*0,8*0,25	0,20		
			20	Vỉa BTCT mái hắt	m2	1,3*0,4+3,9*0,4	2,08		
			21	Giếng khoan đất cấp 3 có máy bơm sâu 25 m					
			22	Bệ giếng khoan xây taplo 110 áo trát	m2	(0,55*2+0,47)*0,5	0,79		

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
			23	Tấm đan BTCT	m2	0,7*0,6	0,42	QH đô thị Kỳ Đồng)	
			24	Nhà Chái liền kề 2 mặt tường xây taplo 110,áo trát vôi ve, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền láng xi măng, mái lợp ngói đỏ 22v/m2 có hệ thống điện cửa tôn khung thép hộp, cao 2,7m	m2	3,3*3,5	11,55	Tài sản xây dựng ngoài phạm vi đất ở (Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở) , đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	*Thửa 415*
			25	Nhà vệ sinh móng đá hộc, tường xây taplo 110, tường ốp gạch liên doanh, nền lát gạch liên doanh, mái lợp ngói đỏ 22v/m2, có hệ thống bể phốt, có hệ thống điện nước	m2	2,3*3,6	8,28		
			26	Bệ xí bệt	Cái				
			27	vòi hoa sen	Cái				
			28	Bình nóng lạnh	Cái				
			29	Nhà liền kề một mặt, móng đá hộc, tường xây tap lo 110, áo trát, vôi ve, nền láng xi măng, mái lợp ngói đỏ 22v/m2, có hệ thống điện cao 2,3m	m2	2,4*3,5	8,40		
			30	Tường xây đá quả 220 không áo, móng xây đá hộc	m2	7*1	7,00		
			31	Cánh cửa phano gỗ dổi	m2	(2,4*0,6)*2	2,88		
			32	Nhà bếp khung gỗ nhóm 3-4, đường kính cột cái 12 cm, chiều cao cột cái 2m, mái lợp fibro nền láng xi măng, bao thưng bằng lưới B40	m2	4*3	12,00		
			33	Tường xây taplo 110 không áo	m2	5,3*0,5+2,7*1,5	6,70		
			34	Chái khung gỗ nhóm 3-4, lợp tôn, đường kính cột cái 10cm, chiều cao cột cái 1,95m nền đất, bao thưng fibro	m2	3*3	9,00		
			35	Hàng rào xây taplo 110 không áo, bổ trụ 220, khoảng cách trụ 3m, móng xây đá hộc	m2	12,5*1,1+48*1,1	66,55	Tài sản xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	*Thửa 413,414 ,415,41 6,417,4 18*
			36	Via seno đổ BTCT	m2	0,3*1+0,3*1,3	0,69		*Thửa 418*
			37	Trụ cổng loại không mái, thân xây taplo, không lõi BTCt, không áo	m3	(0,5*0,5)*2	0,50		
			38	Cánh cổng khung sắt tròn, lưới B40	m2	(1,5*2,5)*2	7,50		

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
5	**Nguyễn Văn Khánh (Nồng)**	**Đồng Phú**						Tài sản xây dựng ngoài phạm vi đất ở (đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở), đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			1	Hàng rào xây taplo 110 không áo, bổ trụ 220, kc trụ 3,5m, móng xây đá hộc	m2	1,3*41,2	53,56		
6	**Nguyễn Văn Tiến (Dục)**	**Đồng Phú**						Tài sản xây dựng trong phạm vi đất ở, đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			1	Hàng rào xây gạch đỏ 6 lỗ 150, áo trát, sơn, bổ trụ 220, Khoảng cách trụ 3m, móng xây đá hộc	m2	(4,3*2+1,6*2)*1,1	12,98		
			2	Hàng rào xây taplo 150 không áo bổ trụ 220, khoảng cách trụ 3m, móng xây đá hộc	m2	24,6*1,1	27,06		
			3	Trụ cổng loại không mái, thân xây gạch đỏ, áo trát, sơn, lõi BTCT,	m3	(0,4*0,4*1,1)*2	0,35		
			4	Khối xây gạch đặc ốp đá granit cổng	m3	(0,4*0,4*0,3)*2	0,10		
			5	Trụ xây gạch đỏ, áo trát, sơn 1 mặt, không lõi	m3	0.3*0,3*1	0,09		
			6	Cánh cổng khung sắt hộp bản 4x8 song 2x4 khoảng hở 9cm, sơn tĩnh điện	m2	1,84*1,1	2,02		
			7	Sân đổ bê tông dày 10 cm	m2	3,4*4,62	15,71		
			8	Sân láng xi măng	m2	4,62*1,3	6,01		
			9	Diện tích lát gạch liên doanh tiết diện>0,16	m2	4,62*1,3	6,01		
			10	Trụ cổng loại không mái, thân xây taplo, không áo, không lõi BTCT	m3	(0.3*0,3*1,4)*2	0,25		
			11	Con nghê bằng sứ TD 0,4x 0,55	con		1,00		
			12	Chạch sân xây gạch đỏ 6 lỗ 150 không áo	m2	3,9*2	7,80		
			13	Sân ngõ láng xi măng	m2	3,9*3,6	14,04		
			14	Tường xây taplo 110 không áo, không móng	m2	1,03*3+1,85*0,6+1*0,6	4,80		

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
			15	Chuồng trại móng đá hộc, tường xây taplo 110, áo trát 1/3, nền đổ bê tông, khung sườn gỗ, mái lợp fibroo cao 1,7 m	m2	3,6*2,6	9,36		
7	**Nguyễn Anh Minh**	**Đồng Phú**						Tài sản xây dựng ngoài phạm vi đất ở (Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở) , đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			1	Hàng rào xây taplo 110 không áo bổ trụ 220 khoảng cách trụ 2,5m móng xây đá hộc	m2	59,4*1,3	77,22		
			2	Nhà vườn cột, khung sắt hộp , cột thép hộp, che lưới etylen	m2	10,5*4	10,5*4		
			3	Ống nhựa PVC D21	md		35,00		
			4	Bét phun	cái		4,00		
8	**Nguyễn Đình Tuệ**	**Đồng Phú**						Tài sản xây dựng trong phạm vi đất ở (đất vườn), đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			1	Hàng rào thép gai 3 dây cọc bê tông không đan ô, khoảng cách cọc 2,5m, móng đá hộc	md		15,70		
			3	Hàng rào thép gai 4 dây không đan ô, cọc bê tông khoảng cách cọc 2,5m, móng đá hộc	md		16,00		
9	**Nguyễn Quang Vinh**	**Đồng Phú**		***Tài sản xây trên thửa 624, tờ bản đồ số 40 của ông Nguyễn Đình Tuệ***					

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
			1	Hàng rào xây taplo150 áo trát, sơn, bổ trụ BTCT, giằng BTCT, khoảng cách trụ 2m	m2	(14,2*2)*0,62	17,61	Tài sản xây dựng trong phạm vi đất ở (đất vườn), đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			2	Móng hàng rào xây đá hộc		(14,2*0,5*1,1)*2	15,62		
			3	Hàng rào thép hộp bản 2x2 hoảng hở 10 cm, sơn	m3	((2,1*6)*2)*0,7	17,64		
			4	Trụ đổ BTCT áo trát, sơn	m3	(0,82*0,2*0,2)*6+(0,85*0,3*0,3)*6	0,66		
			5	Hàng rào xây taplo 150 áo trát, sơn, bổ trụ 220, khoảng các trụ 2m,bổ trụ BTCT, Giằng BTCT(hàng rào dày 0,46m)	m2	10,4*0,45	4,68		
			6	Móng hàng rào xây đá hộc	m3	10,4*0,5*1,2	6,24		
			7	Hàng rào thép hộp bản 2x2 hoảng hở 10 cm, sơn tĩnh điện	m2	(2,5*1)*4	10,00		
			8	Trụ đổ BTCT áo trát, sơn	m3	(1,07*0,22*0,22)*4	0,21		
			9	Trụ cổng loại không mái, xây taplo, áo trát, lõi BTCT, ốp gạch liên doanh	m3	(0,6*0,6*2,7)*2	1,94		
			10	Cánh cổng khung thép hộp bản 3x6 khoảng hở 5 cm, sơn tĩnh điện	m2	(1,6*2,55)*2	8,16		
			11	Sân láng xi măng	m2	15*3,27	49,05		
			12	Nền lát gạch liên doanh TD 0,25	m2	3,27*14,2	46,43		
			13	Chạch sân xây taplo 110 áo trát	m2	24,3*0,1	2,43		
			14	Ống nhựa D 21	md		62,00		
			15	Bét phun	cái		10,00		
			16	Móng chạch sân xây đá hộc	m3	24,3*0,3*0,5	3,65		
10	**Nguyễn Đức Ngôn**	**Đồng Phú**						Tài sản xây dựng ngoài phạm vi đất ở (đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở), đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			1	Hàng rào xây gạch đỏ 6 lỗ 110, không áo bổ trụ 220, Khoảng cách trụ 2,5m	m2	32*0,5	16,00		
			2	Hàng rào xây gạch đỏ 6 lỗ 110, áo trát, bổ trụ 220, Khoảng cách trụ 2,5m	m2	4*1,1+3*1,1	7,70		
			3	Móng hàng rào xây đá hộc	m3	39*0,4*0,4	6,24		
			4	Hàng rào lưới B40 cọc BTCT, KC cọc 2,5m	m2	32*0,9	28,80		

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
11	Nguyễn Bá Giáp (Yến)	Đống Đa, Hà Nội						Tài sản xây dựng ngoài phạm vi đất ở (đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở), đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			1	Hàng rào xây taplo 110 không áo, bổ trụ 220, khoảng cách trụ 2m	m2	6,4*1,2	7,68		
			2	Móng hàng rào xây đá hộc	m3	6,4*0,3*0,4	0,77		
			3	Trụ cổng xây taplo loại không áo, không lõi BTCT	m3	(0,4*0,4*1,3)*2	0,42		
			4	Nền đổ bê tông dày 5cm	m2	2*2,5	5,00		
12	Nguyễn Duy Phương	Đồng Phú							
			1	Nhà xây bao, móng đá gộc, tường xây đá, áo trát , sơn, nền láng xi măng, cửa đi pano gỗ dỗi, cửa sổ tôn khung thép hộp, không có hệ thống điện, cao 2,6m	m2	9,2*5,5	50,60		
			2	Nhà khung gỗ nhóm 2, đường kinh cột cái 20cm, chiều cao cột cái 3,4 m, mái lợp ngói đỏ 22v/m2,	m2	5,5*5,6	30,80		
			3	Cửa đi pano gỗ dỗi	m2	(2*0,65)*2	2,60		
			4	cửa sổ tôn khung thép hộp	m2	1*0,9+0,9*0,65+(1,1*0,8)*2	3,25		
			5	Song cửa sổ gỗ táu	m2	1*0,9+0,9*0,65+(1,1*0,8)*2	3,25		
			6	Trần tôn vân gỗ loại thường	m2	6,3*5+6,3*2,8	49,14	Tài sản xây dựng ngoài phạm vi đất ở (đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở), đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không	
			7	Via đổ BTCT mái hắt	m2	0,3*1,1	0,33		
			8	Trần gỗ nhóm 3, bào quét, sơn	m2	1,2*5,2	6,24		
			9	Bể nước đặt nổi xây gạch chỉ 110, áo trát, đáy đổ bê tông, không nắp đậy	m3	1,7*1,5*1,2	3,06		
			10	Tường xây gạch đặc 110, áo trát	m2	1,8*1,6	2,88		
			11	Móng tường xây đá hộc	m3	1,6*0,3*0,4	0,19		
			12	nền láng xi măng	m2	1,6*1,5	2,40		

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
			13	Tường xây gạch đặc 110, áo trát	m2	1,5*0,6	0,90	thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			14	Nhà liền kề một mặt móng đá hộc, tường xây đá 220, áo trát, vôi ve nền láng xi măng, của tôn khung thép hộp, mái lợp ngói đỏ 22v/m2, cao 2,7m không có hệ thống điện	m2	6*5	30,00		
			15	Chuồng trại liền kề 01 mặt, móng đá hộc tường xây taplo 150 không áo, nền láng xi măng, không có mái	m2	2,6*2	5,20		
			16	Tường xây taplo 110 không áo	m2	(1,4+1,9+1,1+0,8)*1,2	6,24		
			17	Móng tường xây đá hộc	m3	(1,4+1,9+1,1+0,8)*0,3*0,4	0,62		
			18	Tường chắn xây gạch đỏ 6 lỗ 110 không áo	m2	(13,1+2,7+1,6+13,1+1,6)*0,65	20,87		
			19	Chạch sân xây gạch đỏ 4 lỗ 110, áo trát,	m2	((13,1+1,6)*2+2,7)*0,1	3,21		
			20	Ngõ vào đổ đá dăm kẹp đất	m2	14,7*6,1+2,6*1,6	93,83		
			21	Diện tích lát gạch block dày 3,5 cm	m2	13,1*6,1+1,1*6,1	86,62		
			22	Hàng rào xây taplo 110, bổ trụ 220, khoảng cách trụ 3m, không áo	m2	(18+12,5+6)*1,1	40,15		
			23	Móng hàng rào xây đá hộc	m3	36,5*0,3*0,4	4,38		
13	**Nguyễn Đức Tú**	**Phường Sông Trí**						Tài sản xây dựng ngoài phạm vi đất ở (đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở), đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô	
			1	Hàng rào xây gạch đỏ 6 lỗ 110, không áo bổ trụ 220, Khoảng cách trụ 2,5m	m2	6,8*0,5	3,40		
			2	Móng hàng rào xây đá hộc	m3	(6,8+(0,9*2))*0,3*0,4	1,03		
			3	Hàng rào lưới B40 cọc BTCT, KC cọc 2,5m	m2	(0,9*2)*0,8+6,8*0,8	6,88		
			4	Tường rào xây gạch đỏ 6 lỗ 110 không áo	m2	1,5*1,2	1,80		
			5	Móng tường xây đá hộc	m3	1,5*0,3*0,4	0,18		
			6	Sân đổ be tông dày 10 cm	m2	3,9*0,9	3,51		
			7	Diện tích lát gạch liên doanh TD >0,16	m2	4,1*0,9	3,69		
			8	Chạch bồn hoa xây gạch chỉ áo trát	m2	4*0,08	0,32		
14	**Nguyễn Văn Thái**	**Đồng Phú**							
			9	Hàng rào xây tap lo 110, không áo bổ trụ 220, Khoảng cách trụ 2,5m	m2	7*1,1+12*1	19,70		
			10	Móng hàng rào xây đá hộc	m3	7*0,3*0,4+12*1*0,4	5,64		

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
			11	Cột cổng loại không mái, thân xây taplo, móng xây đá hộc, không lõi BTCT, không áo	m3	(0,42*0,42*1,42)*2	0,50		
			12	Sân đổ bê tông dày 10 cm	m2	14*3,1	43,40		
			13	Chạch sân xây taplo 150 không áo	m2	(14*2)*0,1	2,80		
			14	sân láng xi măng	m2	10,1*5,1	51,51		
			15	Mái che cột thép ống, khung sườn thép hộp, lợp tôn màu	m2	5,5*10,2	56,10		
			16	Nhà móng đá hộc, két hợp BTCT, giằng mongsBTCT, tường xây taplo 150 áo trát, sơn, nền lát gạch liên doanh, mái lợp ngói đỏ 22v/m2, cửa tôn khung thép hộp, sơn, có hệ thống điện, cao 3,7m, tường chịu lực, xà gồ gỗ	m2	10,1*7	70,70		
			17	Via tăng đ đổ bê tông	m2	10,3*1,9	19,57		
			18	Cửa tôn khung thép	m2	1,55*2,2+1,95*0,75+2,15*1,2	7,45		
			19	Cửa sổ tôn khung thép	m2	1,14*1,38+1,35*1,15	3,13		
			20	Song cửa gỗ táu	m2	1,14*1,38+1,35*1,15+0,45*1,05+1,2*0,91	4,69		
			21	Cửa sổ lắp bản ván ghép	m2	1,2*0,91+0,45*1,05	1,56		
			22	Khung dàn kệ khung sắt hộp khoảng hở 7cm bản 2x2	m2	1,55*0,25	0,39		
			23	Trần tôn vân gỗ loại thường	m2	5*3	15,00		
			24	Ốp viền chân tường	m2	5,5*0,1	0,55		
			25	Nhà bếp liền kề 01 mặt, móng xây đá hộc, tường xây taplo 150, áo trát, nền láng xi măng, mái lợp tôn khung sườn sắt hộp, có hệ thống điện nước, cao 2,9m	m2	3,85*4,6	17,71		
			26	Cửa tôn khung thép	m2	2,1*0,75	1,575		
			27	Cửa đi tôn khung thép hộp	m2	0,93*0,92	0,86		
			28	Diện tích lát gạch liên doanh bàn bếp TD >0,16	m2	0,64*2,45	1,57		
			29	Tủ bếp (Tủ dưới) cửa nhựa khung sắt hộp	md		1,80		
			30	Giàn khung sắt hộp bản 2x4 khoảng hở 110 cm	m2	1,55*1,25+0,6*0,6	2,30		
			31	Nhà vệ sinh liền kề 01 mặt, móng xây đá hộc, tường xây tasplo 150 áo trát, nền lát gạch liên doanh, tường ốp gạch liên doanh, hầm phốt tự hoại, mái lợp tôn không đổ BTCT, cửa tôn khung thép cao 2,2m	m2	1,9*3,9	7,41		
			32	bệ xí xổm	cái		1,00		

Tài sản xây dựng trong phạm vi đất ở, đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
			33	vòi hoa sen	cái		1,00	định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			34	Bình nóng lạnh	cái		1,00		
			35	Cửa tôn khung sắt hộp	m2		1,00		
			36	Hệ thống điện ngoài nhà	HT		1,00		
			37	Giếng khoan đất cáp 3 sâu < 25m	cái		1,00		
			38	Hệ thống camera	m2		1,00		
			39	Chuồng gà cột thép ống kết hợp BTCT, khung sườn thép hộp, mái lợp fibro, nền đất, bao thưng lưới b40	m2	1,5*3,6	5,40		
			40	Hàng rào lưới B40, cọc sắt	m2	1,5*3,1	4,65		
			41	Hàng rào thép gai 3 dây cọc bê tông	md		15,00		
			42	Nhà móng đá hộc, Giằng BTCT, tường xây taplo 150, áo trát, mái lợp tôn xốp cách nhiệt, tường chịu lực, cửa pano gỗ nhóm 3, nền lấng xi măng, xà gồ thép, có hệ thống điện nước, cao 2,6m	m2	5*4,93	24,65	
			43	Cửa đi, cửa sổ pano gỗ N3	m2	0,62*2+0,65*2	2,54		
			44	Bệ xí bệt	cái		1,00		
			45	Bể phốt bê tông bằng ống bê tông teher tích <1 m3/ống, nắp đậy bằng BTCT	cái		2,00		
			46	Vách ngăn tôn khung thép hộp	m2				
			47	Mái che dạng con sơn lợp tôn xốp cách nhiệt	m2	1,55*2,3	3,57		
			48	Nền láng xi măng	m2	5,8*1	5,80		
			49	Diềm tôn khung thép hộp	m2	5*0,4	2,00		
			50	Giếng khoan đất cáp 3 sâu <25m	cái		1,00		
			51	Cửa tôn khung thép hộp	m2	1*2,7	2,70		
			52	Mái che fibro, cột BTCT, khung sườn gỗ N3	m2	5,6*2,9	16,24		
			53	sân láng xi măng	m2	5,6*2,4	13,44		
			54	Vách thưng Fibro khung gỗ	m2	2,1*1,5	3,15		
			55	vách thưng lưới nhựa khung gỗ	m2	2,7*1,7	4,59		
			56	Tường xây tapo 110 áo trát, móng xây đá hộ	m2	4.5*1,5	6,75		
			57	Nền đổ bê tông dày 5cm	m2	1,9*1,5	2,85		
			58	Khối xây taplo không áo	m3	0,6*3,1*0,25	0,47		

TT	Họ và tên	Địa chỉ	TT hạng mục	Hạng mục công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Kích thước	Số lượng, khối lượng	Nguồn gốc và thời điểm xây dựng công trình	Ghi chú
15	**Nguyễn Hoàng Hà**	**Văn Miếu-Kỳ Hoa**			m2			Tài sản xây dựng ngoài phạm vi đất ở (đất vườn), đủ điều kiện bồi thường về đất, xây dựng trước thời điểm thông báo thu hồi đất và không thuộc trường hợp CPXD theo quy định (Xây dựng trước thời điểm phê duyệt QH đô thị Kỳ Đồng)	
			1	Hàng rào xây gạch đỏ 6 lỗ 110, không áo bổ trụ 220, Khoảng cách trụ 2,5m	m2	9*0.5	4,50		
			2	Móng hàng rào xây đá hộc	m2	9*0,3*0,4	1,08		
			3	Hàng rào lưới B40 cọc BTCT, KC cọc 2,5m	m2	9*0,8	7,20		

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ ANH